

Số: 160/2025/QĐST-LĐ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 9 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG**

V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc lao động gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Hoàng Thị Khánh Linh.

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thị Tố Uyên - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Ngọc Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số: 154/2025/TLST-VLĐ ngày 30 tháng 7 năm 2025 về việc Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số: 133/2025/QĐST-LĐ ngày 29 tháng 8 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ A, khu phố A, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Đoàn Thị Ngọc H, sinh năm 1998; địa chỉ: Khu phố B, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Ngọc H1, sinh năm 1992; địa chỉ: Khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Công ty TNHH W; địa chỉ: Số A, đường A, KCN V - Singapore, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

3. Bảo hiểm xã hội cơ sở L; địa chỉ: Khu phố B, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh, có yêu cầu vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:

Theo đơn yêu cầu giải quyết việc lao động, quá trình tố tụng người yêu cầu là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào năm 2010, bà Nguyễn Thị T có làm việc tại Công ty TNHH Đ và công ty có tham gia bảo hiểm xã hội cho bà T. Khi bà T thực hiện điều chỉnh thông tin bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thì được cơ quan bảo hiểm ra soát, phát hiện hồ sơ bảo hiểm của bà T bị trùng.

Nguyên nhân là vào năm 2009 bà T cho bà Võ Ngọc H1 mượn chứng minh nhân dân để giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH W (viết tắt là Công ty) và Công ty đã tham gia bảo hiểm xã hội cho người lao động tên là Nguyễn Thị T từ 3/2009 đến tháng 12/2010 mặc dù trong thời gian này bà T vẫn đang làm việc và tham gia bảo hiểm xã hội tại Công ty TNHH Đ dẫn đến bị trùng bảo hiểm xã hội.

Do việc trùng sổ bảo hiểm xã hội đã ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của của mình. Vì vậy bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng lao động trong khoảng thời gian từ tháng 3/2009 đến tháng 12/2010 giữa bà Nguyễn Thị T (do bà Võ Ngọc H1 ký kết) và Công ty TNHH W vô hiệu.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Ngọc H1 trình bày:

Bà H1 thừa nhận vào năm 2009, bà đã mượn chứng minh nhân dân của bà T để ký kết hợp đồng lao động và làm việc tại Công ty TNHH W và công ty đã đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động là Nguyễn Thị T theo sổ bảo hiểm xã hội số 7409138387 từ tháng 3/2009 đến tháng 12/2010. Bà H1 Thống nhất với toàn bộ ý kiến và yêu cầu của bà Nguyễn Thị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH W: Đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị T, không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết việc lao động.

- Người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở Lái Thiêu trình bày:

Tại Công văn số 493/CV-BHXXH ngày 20/5/2025 của Bảo hiểm xã hội thành phố T (nay là Bảo hiểm xã hội cơ sở Lái Thiêu) và Công văn số 252/CV-BHXXH ngày 15/8/2025 của Bảo hiểm xã hội cơ sở Lái Thiêu cung cấp thông tin thì bà Nguyễn Thị T sinh ngày 10/12/1988, số CCCD 074188002112 có quá trình tham gia bảo hiểm xã hội (viết tắt là BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (viết tắt là BHTN), ở mã số BHXH số 7409138387 từ tháng 3/2009 đến tháng 12/2010 tại Công ty TNHH W và đề nghị giải quyết việc lao động theo quy định pháp luật. Bảo hiểm xã hội cơ sở Lái Thiêu yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc lao động và đề nghị:

Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Thư ký phiên họp và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Riêng Công ty TNHH W vắng mặt nhưng không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết việc lao động.

Về nội dung: Xét thấy, yêu cầu của bà Nguyễn Thị T là có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người yêu cầu bà Nguyễn Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Võ Ngọc H1, người đại diện theo hợp pháp của Bảo hiểm xã hội cơ sở Lái Thiêu có yêu cầu giải quyết vắng mặt; người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH W vắng mặt. Căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Xem xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Căn cứ vào trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc lao động thể hiện vào tháng 3/2009 giữa bà Nguyễn Thị T có giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH W. Khi giao kết hợp đồng lao động, bà H1 đã cung cấp thông tin cá nhân và chứng minh nhân dân của bà T. Do đó, hàng tháng Công ty đã thực hiện đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động tên Nguyễn Thị T mà không phải là Võ Ngọc H1 theo sổ bảo hiểm xã hội số 7409138387 trong khoảng thời gian từ tháng 3/2009 đến tháng 12/2010.

Theo khoản 1 Điều 17 của Bộ luật Lao động năm 2012 và khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động năm 2019, quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động: “*Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực*”. Theo quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động tại khoản 2 Điều 19 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: “*Người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu*” và khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: “*Người lao động phải cung cấp thông tin trung thực cho người sử dụng lao động về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, xác nhận tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu*”. Theo quy định về hợp đồng lao động vô hiệu tại điểm b khoản 1 Điều 50 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: “*Người ký kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền*” và điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: “*Người giao kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật này*”. Theo hướng dẫn tại Công văn số 1767/LĐTBXH-BHXXH ngày 31/5/2022 về việc người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động của Bộ L1 thì: “*...Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ...*”. Do đó, việc bà H1 mượn hồ sơ cá nhân của bà T để giao kết hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ bảo hiểm xã hội số 7409138387 từ tháng 3/2009 đến tháng 12/2010 tại Công ty TNHH W là hành vi vi phạm nguyên tắc trung thực và vi phạm nghĩa vụ cung cấp

thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ.

[2.3] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị T với Công ty TNHH W theo sổ bảo hiểm xã hội số 7409138387 bị vô hiệu.

Căn cứ khoản 5 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, xác định người lao động tại Công ty TNHH W trong giai đoạn từ tháng 3/2009 đến tháng 12/2010 là bà Võ Ngọc H1 không phải là bà Nguyễn Thị T.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung việc lao động, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên họp là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về lệ phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) lệ phí lao động sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35; điểm v khoản 2 Điều 39; Điều 146; Điều 149; Điều 361; Điều 366; Điều 367; Điều 370; Điều 371; Điều 372; Điều 401 và Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 17; khoản 2 Điều 19; Điều 50; Điều 51 và Điều 52 của Bộ luật Lao động năm 2012;

- Căn cứ khoản 1 Điều 15; khoản 2 Điều 16; Điều 49; Điều 50 và Điều 51 của Bộ luật Lao động năm 2019;

- Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động của bà Nguyễn Thị T.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị T (do bà Võ Ngọc H1 ký kết) với Công ty TNHH W theo sổ bảo hiểm xã hội số 7409138387 bị vô hiệu.

- Xác định người lao động theo sổ bảo hiểm xã hội số 7409138387 không phải là bà Nguyễn Thị T, sinh ngày 10/12/1988, giới tính: Nữ, quốc tịch: Việt Nam, căn cước công dân số: 074188002112.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0005329 ngày 24/7/2025 của Thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết trong thời hạn 10 (mười) ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 16 – TP. Hồ Chí Minh;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Hoàng Thị Khánh Linh